

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



TÊN ĐỀ TÀI:

**LÀN SÓNG ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
VIỆT NAM**

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Kim Anh

Nhóm thực hiện : Nhóm 10

THÀNH VIÊN NHÓM

- 1. Nguyễn Thị Thiện**
- 2. Tăng Thị Hà Thu**
- 3. Lê Thị Vân Thảo**
- 4. Lê Anh Thư**
- 5. Nguyễn Thị Thơ**
- 6. Nguyễn Ngọc Thanh Phương**
- 7. Hoàng Phương Thảo**
- 8. Phạm Thị Nguyệt**
- 9. Nghiêm Minh Phương**

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU	3
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	4

2.1. Khái niệm làn sóng đầu tư	5
2.2. Đặc điểm làn sóng đầu tư	5
2.3. Các yếu tố hình thành làn sóng đầu tư	5
CHƯƠNG 3: CÁC LÀN SÓNG ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI.....	8
3.1. Các làn sóng đầu tư trên thế giới từ năm 1990 đến nay.....	9
CHƯƠNG 4: XU HƯỚNG ĐẦU TƯ THẾ GIỚI.....	25
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	31

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Ba bài nghiên cứu: Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015: Thực trạng và vấn đề - Tác giả: Ngô Quang Trung (2016), Xu hướng vận động

của đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và giải pháp thu hút vào Việt Nam – Đào Văn Hiệp (2012), Tác động của toàn cầu hóa kinh tế đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Đỗ Hoàng Long (2014).

Các tác giả trên đều đưa ra rất nhiều dữ liệu và phân tích các dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam trong bài nghiên cứu của Ngô Quang Trung (2016), tác giả sử dụng mô hình Gravity Model, sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 2000-2015 và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor (1981) và đã đưa ra kết luận lượng vốn FDI chảy vào Việt Nam có tỷ lệ thuận đến tăng trưởng kinh tế đồng thời từ năm 2007 đến nay, sự kiện Việt Nam gia nhập WTO có tác động lớn đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Đỗ Hoàng Long (2014) đã chỉ ra môi trường FDI quốc tế, hội nhập và mở cửa thị trường, yếu tố nguồn lực và tài nguyên trong nước ảnh hưởng rất lớn đến các làn sóng đầu tư quốc tế vào Việt Nam, chính những điều trên là động lực thúc đẩy các nhà đầu tư đầu tư vào Việt Nam. Đối với Đào Văn Hiệp (2012) tác giả đã chỉ rõ được xu hướng FDI hiện nay trên thế giới và cả ở Việt Nam, đồng thời đánh giá ưu nhược điểm của chúng nhằm đưa ra những giải pháp giúp Việt Nam có thể thu hút và sử dụng FDI hiệu quả hơn.

Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự năm 2006, Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, dự án SIDA “Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kì 2001 – 2010. Phân tích định tính tăng trưởng kinh tế, những tác động của FDI đến kinh tế Việt Nam.

Trần Đình Lâm, Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2013, Vai trò của FDI đối với Việt Nam, bài viết phân tích rõ tác động của FDI đối với Việt Nam, phân tích được những mặt tích cực và tiêu cực của FDI với Việt Nam. Qua đó bài viết cũng đánh giá về những nước có đầu tư nhiều và ít tới Việt Nam, những điểm tương đồng của những nước đầu tư vào Việt Nam và những nước Việt Nam đi đầu tư.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm làn sóng đầu tư

- Làn sóng là chỉ sự việc diễn ra mà có đông người ủng hộ, làm theo mà nó mang tính chất lan toả đúng như tính chất vật lý của sóng (bằng mắt thường chúng ta có thể thấy trên mặt ao, hồ, sông, biển).
- Làn sóng đầu tư xảy ra khi có một lượng lớn vốn đột biến tăng mạnh trong một khoảng thời gian sục dài.

2.2. Đặc điểm làn sóng đầu tư

- Trong mỗi làn sóng có nước đi đầu tư, nước nhận đầu tư, lượng vốn, hình thức,...
- Vốn tăng ồ ạt từ nhiều nguồn, tập trung vào một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp,...
- Tập trung vào một số địa điểm chủ chốt tập trung lợi thế cạnh tranh như thâm dụng lao động, cơ sở hạ tầng, mỏ khoáng sản,...

2.3. Các yếu tố hình thành làn sóng đầu tư

2.3.1. Các yếu tố thuộc về nước nhận đầu tư

a. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Nước có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu vận chuyển... mới có thể trở thành bàn đạp cho các nước đi đầu tư thực hiện mục đích của mình. Vì vậy nó có ý nghĩa như một lợi thế so sánh nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Điều kiện tự nhiên (khoán sản, rừng, nước, khí hậu, không gian,...) của nước nhận đầu tư cũng trở thành lợi thế so sánh nhằm thu hút nước đầu tư. Nó không những ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố đầu vào mà còn quyết định tính chất đầu ra

b. Môi trường chính trị - kinh tế - xã hội

Các nhà đầu tư thường coi yếu tố chính trị là yếu tố hàng đầu để xem xét có nên đầu tư hay không. Nền chính trị có ổn định thì mới khuyến khích thu hút vốn đầu

từ từ nước ngoài, còn nếu có sự bất ổn nào trong đời sống kinh tế - chính trị - xã hội cũng đều gây tác động không nhỏ đến các nhà đầu tư.

Sự ổn định về môi trường chính trị – kinh tế - xã hội như là một điều kiện tất yếu để phát triển kinh tế, từ đó thu hút đầu tư trong và ngoài nước lại để phát triển kinh tế. Do đó nên kinh tế mà càng ổn định thì sự an toàn và sinh lợi nhuận của dòng vốn đầu tư càng được đảm bảo.

c. Luật pháp và cơ chế chính sách

Hệ thống pháp luật bao gồm các văn bản hoạt động đầu tư,,, phản ánh một cách rõ ràng môi trường đầu tư của nước sở tại. Điều mà các nhà đầu tư quan tâm chủ yếu là liệu có sự đảm bảo về pháp luật đối với các tài sản tư nhân và môi trường cạnh tranh có lành mạnh không. Các quy định về thuế, các mức thuế và sự phân chia lợi nhuận như thế nào.

Hệ thống pháp luật có thể là cần có cơ chế pháp lý rõ ràng, mềm dẻo, tạo lợi nhuận cho các nhà đầu tư mà không mất đi chủ quyền quốc gia.

d. Thủ tục hành chính

Đây là công việc đầu tiên mà các nhà đầu tư phải làm khi quyết định đầu tư. Thủ tục hành chính bao gồm các khâu như thủ tục đất đai, xét duyệt giấy phép đầu tư, thủ tục thẩm định dự án,...

e. Cơ sở hạ tầng

Kết cấu hạ tầng có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhất là ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển vốn. Hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm cả mạng lưới giao thông, hệ thống thông tin liên lạc và các dịch vụ tài chính ngân hàng. Trình độ cơ sở hạ tầng phần nào phản ánh được tốc độ phát triển của mỗi quốc gia, nó tạo ra bộ mặt của đất nước và môi trường cho hoạt động đầu tư. Sự phát triển cân đối và toàn diện cơ sở hạ tầng của một quốc gia được đề ra như một nhu cầu hàng hóa trong việc thu hút vốn đầu tư, hình thành làn sóng đầu tư.

f. Nguồn lực về con người

Con người với trình độ lao động bằng trí thức, có kỹ năng hay lao động chân tay đều trở thành nguồn lực phục vụ cho đầu tư nước ngoài. Chi phí nhân lực (chi phí dùng cho đào tạo lương, bảo hiểm, phúc lợi) chiếm một bộ phận lớn trong tổng chi phí lưu động, bởi vì đây là yếu tố quyết định đến quản lý, vận hành sản xuất kinh doanh ở giai đoạn thứ ba của quá trình đầu tư. Ở các nước đang phát triển chi phí nhân công rẻ do số lượng dồi dào, thường là lợi thế thu hút đầu tư nước ngoài hầu hết tập trung ở những ngành sử dụng nhiều nhân công không đòi hỏi kỹ thuật cao.

2.3.2. Các yếu tố thuộc môi trường quốc tế

a. Xu hướng toàn cầu hóa và liên kết khu vực

Thực tế cho thấy rằng tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế thế giới luôn cao hơn nhiều so với tốc độ sản xuất thế giới. Tính quốc tế hóa nền kinh tế thế giới được thể hiện mạnh mẽ về khía cạnh tài chính thế giới. Với sự phát công nghệ thông tin làm cho các trao đổi tài chính và tiền tệ có thể tiến hành liên tục không bị gián đoạn bất kể thời gian và không gian.

Bên cạnh tính quốc tế hóa cao nền kinh tế thế giới là sự hình thành khu vực cũng gia tăng, đây chính là quá trình liên kết khu vực – là một trong những sản phẩm của quá trình quốc tế hóa nền kinh tế.

b. Xu hướng phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

Những thập kỷ cuối của thế kỷ 20 được coi là “thập kỷ quá độ” vì thế giới đang trong quá trình chuyển từ thời đại mà sự phát triển kinh tế phải dựa vào nguồn của cải có hạn trong tự nhiên sang một thời đại mới là phát triển không có giới hạn với nguồn vô hạn về vật liệu mới do loài người chế tạo ra. Tiềm năng phát triển của nền kinh tế toàn cầu là động lực to lớn thúc đẩy luồng đầu tư quốc tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển – là nơi hứa hẹn thị trường mới đầy tiềm năng và những nguồn lực đầu vào với chi phí rẻ chất lượng ngày một nâng cao.

c. Cách mạng khoa học – công nghệ phát triển mạnh mẽ

Khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội, đồng thời tác động một cách sâu sắc đến mọi mặt của đời sống, khiến cho phân công lao động ngày một nở rộng trên phạm vi quốc gia và quốc tế, quan hệ sản xuất cũng ngày càng tiến bộ. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nhu cầu chuyển công nghệ sẽ gia tăng đối với các nước phát triển và đang phát triển sang các nước kém phát triển hơn. Lượng đầu tư toàn cầu sang các nước đang phát triển được tiếp thêm nguồn lực về chất để ngày càng trở nên mạnh mẽ.

d. Xu hướng tăng cường vai trò của các công ty xuyên quốc gia.

Các công ty xuyên quốc gia trở thành nòng cốt trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Hoạt động kinh tế cơ bản là do các công ty xuyên quốc gia tiến hành. Trong đó, thương mại bên trong các công ty xuyên quốc gia và thương mại giữa các công ty xuyên quốc gia chiếm khoảng 2/3 thương mại thế giới. Thương mại lao động trên thế giới gần như hoàn toàn bị các công ty xuyên quốc gia khống chế với 4/5 lượng vốn đầu tư trên thế giới là do các công ty xuyên quốc gia tiến hành.

Hiện nay phần lớn nguồn vốn đầu tư ở các nước đang phát triển nằm ở mạng lưới của các công ty xuyên quốc gia. Tận dụng nguồn lực đầu vào phong phú với chi phí thấp, một thị trường sẵn có nhiều tiềm năng, nước đang phát triển đang và sẽ là những địa điểm hấp dẫn của các công ty xuyên quốc gia trong mạng lưới toàn cầu của mình.

e. Xu hướng lưu chuyển dòng vốn toàn cầu

Xu hướng đầu tư toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến sự hình thành làn sóng đầu tư vào các nước

CHƯƠNG 3: CÁC LÀN SÓNG ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI

3.1. Các làn sóng đầu tư trên thế giới từ năm 1990 đến nay

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có một lượng vốn rất nhỏ cho FDI. Đến những năm 1970, FDI toàn cầu đã bị sụt giảm chủ yếu liên quan đến các cú sốc giá dầu và khủng hoảng vĩ mô. Chỉ đến những năm đầu thập niên 1990, dòng vốn FDI mới thực sự đáng kể và bắt đầu tăng mạnh.

Có thể chia sự phát triển của FDI toàn cầu thành các làn sóng sau:

Làn sóng thứ nhất 1990 – 2000

Về lượng vốn toàn cầu:

Năm 1990, lần đầu tiên FDI chạm mốc 200 tỷ \$. Dòng lưu chuyển FDI không ngừng tăng lên. Năm 2000, FDI tăng 18% so với năm trước đó và đạt mốc cao kỷ lục là 1,3 nghìn tỷ \$. Nguyên nhân dòng FDI trên thế giới trong giai đoạn này có sự gia tăng đáng kinh ngạc là do:

Thứ nhất, thông qua các vụ mua bán và sáp nhập, FDI được rót trực tiếp vào thị trường địa phương và khu vực, để tận dụng ưu thế về chi phí vận chuyển và chi phí sản xuất thấp của thị trường nội địa, là cách xuyên thủng hàng rào thuế quan. Triển vọng tăng trưởng kinh tế của các nước tiếp nhận vốn là yếu tố quyết định làm tăng lượng vốn FDI.

Thứ hai, hoạt động thương mại thế giới gia tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng hơn 10% đã tạo động lực thúc đẩy dòng vốn FDI.

Thứ ba, làn sóng hợp nhất và mua lại các công ty để tạo ra những công ty mới có thể cạnh tranh với những công ty khổng lồ trên toàn cầu. Nhu cầu hợp nhất để tồn tại đang diễn ra ở mọi nơi trên thế giới đã trở thành nhân tố chính và quan trọng nhất thúc đẩy luồng vốn FDI gia tăng mạnh trong một thập kỷ qua.

FDI theo nhóm nước:

Sự tăng lên nhanh chóng của dòng luân chuyển FDI trong những năm qua chủ yếu tập trung vào các nước phát triển. Các nước phát triển vừa là nguồn đầu tư

chủ yếu ra nước ngoài vừa là địa chỉ thu hút phần lớn nguồn vốn đầu tư quốc tế. Năm 1999, các nước phát triển đã thu hút 636 triệu \$, chiếm $\frac{3}{4}$ dòng vốn FDI toàn cầu. Các nước đang phát triển nhận 208 tỷ \$, trong đó 10 nước đã chiếm 80% tổng dòng vốn. Năm 2000, dòng vốn chảy vào các nước phát triển tăng 21% và đạt khoảng 1 nghìn tỷ. FDI vào các nước đang phát triển cũng tăng, đạt 240 tỷ \$. Trong đó, dòng vốn chảy vào các nước đang phát triển ở châu Á là 143 tỷ \$ thì chủ yếu là vào Đông Á và Hong Kong (Trung Quốc). Không có dấu hiệu gì cho thấy mức độ tập trung dòng vốn vào một số thị trường sẽ giảm đi.

FDI theo khu vực:

Xét lượng vốn FDI theo khu vực, khu vực châu Á chiếm đến 2/3 tổng dòng vốn, Mỹ Latinh đứng thứ 2 với gần 1/3, các nước châu Phi chỉ nhận được khoảng 7%, còn nhóm các nước kém phát triển nhất nhận được chưa đến 1% (UNCTAD, 1992). Có thể thấy, châu Á vẫn là khu vực hấp dẫn thu hút nhiều vốn FDI do nền kinh tế tăng trưởng cao và năng động, cùng những cải cách theo hướng khuyến khích đầu tư nước ngoài.

Các nước đầu tư và nhận đầu tư:

Các nước đầu tư FDI lớn nhất là Mỹ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan. Các nước đang phát triển vẫn là lực lượng thứ yếu đối với việc thúc đẩy và thu hút luồng vốn FDI. Trong lượng vốn đi đầu tư chỉ có 12% là từ các nước đang phát triển. Năm 2000, Mỹ tiếp tục là địa chỉ thu hút FDI nhiều nhất thế giới, chiếm khoảng hơn 200 tỷ USD, phần lớn trong số này do các vụ mua bán và sáp nhập công ty mang lại. Nhật Bản trở thành địa chỉ mới hấp dẫn FDI của thế giới. Lượng FDI đổ vào Nhật Bản năm 2000 đạt 21.51 tỷ USD, cao hơn nhiều so với mức 5,53 tỷ USD năm 1998.

Chủ đầu tư chính:

Các công ty đa quốc gia (TNCs) ngày càng có vai trò chủ đạo trong phân phối nguồn vốn của thế giới vào các khu vực, đặc biệt có vai trò quyết định trong hoạt động FDI, chiếm lĩnh thị trường, hình thành các trung tâm đầu tư mạnh của thế

giới. Trong 100 tổ chức kinh tế lớn nhất thế giới thì hơn một nửa là các công ty (59 TNCs) chứ không phải là quốc gia (41 quốc gia). Trước năm 1990, tổng số tập đoàn đa quốc gia vượt qua con số 35,000 với hơn 150,000 chi nhánh (UNCTAD, 1992). Đến năm 2000, con số đã lên đến 60,000 công ty đa quốc gia với hơn 800,000 chi nhánh ngoài nước (UNCTAD, 2001). TNCs ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Họ chủ yếu đến từ các nước đang phát triển, nhiều nhất là từ EU. TNCs ở EU đã đầu tư 510 tỷ \$ năm 1999, gần bằng 2/3 lượng vốn toàn cầu. Tuy nhiên, sự phát triển của các TNCs cũng có thể vượt qua tầm kiểm soát và đe dọa đến một quốc gia. Ví dụ, các TNCs có thể thôn tóm nhiều công ty lớn của nước đó qua M&A, thực hiện hành vi chuyển giá để gian lận thuế của nước nhận đầu tư.

Hình thức đầu tư:

Về hình thức đầu tư, hoạt động mua bán sáp nhập M&A vẫn là động lực thúc đẩy kinh tế chính và vẫn tập trung ở các nước phát triển. Nhờ vào hoạt động này mà dòng vốn FDI đi ra đạt 800 tỷ \$ vào năm 1999, tăng 16% so với năm trước. Hoạt động M&A diễn ra ngày càng mạnh mẽ do các công ty, xí nghiệp lấy sáp nhập làm chiến lược sống còn để thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Lĩnh vực đầu tư:

Xét về lĩnh vực đầu tư cũng có sự thay đổi. Ngành dịch vụ đã trở thành ngành có tốc độ thu hút FDI nhanh nhất ở các nước phát triển. Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển thì FDI vào các ngành sản xuất vật chất vẫn chiếm tỷ trọng lớn do cơ cấu kinh tế các nước này đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa.

Chính sách quản lý đầu tư:

Về chính sách quản lý đầu tư của các nước nhận đầu tư, trong giai đoạn 1991-2000, 1185 bản sửa đổi luật về quản lý FDI được các quốc gia đưa ra, trong đó 1121 (chiếm 95%) là các quy định tạo điều kiện khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài (UNCTAD, 2001). Chỉ tính riêng năm 2000, 69 quốc gia đã đề ra 150

bản sửa đổi, trong đó 147 bản (chiếm 98%) là hoan nghênh các nhà đầu tư nước ngoài. Sự thay đổi trong chính sách và hệ thống luật của các quốc gia về quản lý đầu tư đã góp một phần đáng kể vào sự phát triển dòng vốn FDI.

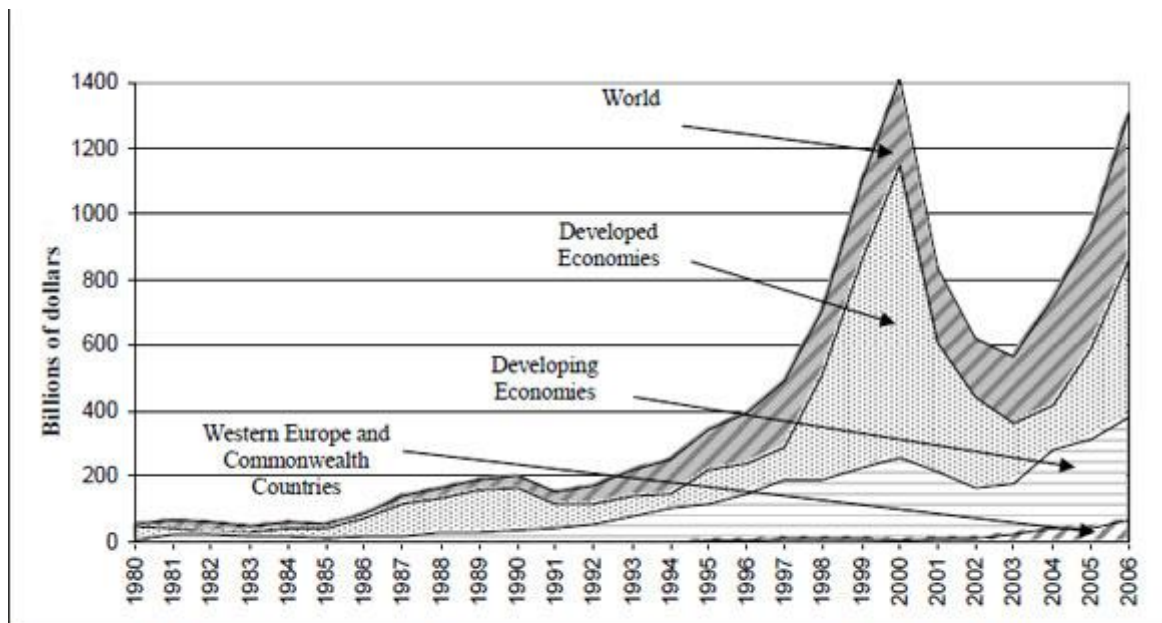


Figure 1. FDI Flows Worldwide and by Groups of Economies, 1980-2006 (billions of dollars).
Source: United Nations Conference on Trade and Development. (2007, outubro). Crescimento pulverizado do investimento direto estrangeiro em 2006. *Anais da Conferência das Nações Unidas Para o Comércio e o Desenvolvimento*, Geneva, Switzerland.

Biểu đồ 1: Dòng FDI thế giới và theo các nhóm nền kinh tế, 1980 – 2006

Giai đoạn suy giảm 2001 – 2003

Sự phát triển lượng vốn:

Sau khi đạt đỉnh vào năm 2000, FDI sụt giảm gần 40% trong năm 2001 và cũng sụt giảm lần nữa vào 2002 – 2003. Các dòng vốn giảm xuống 651 tỷ USD trong năm 2002, chỉ bằng khoảng một nửa giá trị đạt được trong thời gian cao điểm năm 2000 (Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và phát triển [UNCTAD], 2003). Đó là sự sụt giảm dài nhất và lớn nhất.

Nguyên nhân của sự sụt giảm dòng vốn trong giai đoạn này là do chịu tác động của các yếu tố sau:

Thứ nhất, tình hình chính trị trên toàn cầu, đặc biệt là tại các nước lớn như Mỹ, điển hình là vụ tấn công khủng bố vào các trung tâm kinh tế và quân sự của Mỹ

ngày 11/9/2001, xung đột giữa Ấn Độ và Pakistan đã ảnh hưởng đến lượng vốn FDI trên thế giới do các nhà đầu tư lo ngại cho những đồng vốn mình bỏ ra khi rủi ro là rất lớn.

Thứ hai, cuộc suy thoái kinh tế Mỹ, Nhật; thương mại quốc tế từ đó cũng giảm hẳn tốc độ phát triển; tăng trưởng GDP của thế giới trong năm 2001 chỉ đạt 1.3 – 1.5%, mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ qua. Sự suy giảm chung của nền kinh tế thế giới đã khiến nhiều tập đoàn, công ty xem xét lại các kế hoạch đầu tư mới của mình, xuất khẩu tư bản vì thế bị ngưng trệ. Khi các công ty lựa chọn hiệu quả lên hàng đầu thì sự suy giảm nền kinh tế thế giới làm cho FDI thế giới có cùng gam màu ảm đạm như nền kinh tế toàn cầu.

FDI theo các nhóm nước và khu vực:

Khi dòng vốn FDI toàn thế giới giảm thì vốn FDI vào các nước phát triển cũng giảm theo, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao trong dòng vốn FDI toàn cầu, năm 2003 chỉ còn 367 tỷ \$, thấp hơn 25% so với năm 2002. Trong đó, Mỹ giảm 53%, lên tới 30 tỷ \$, mức thấp nhất trong 12 năm. Dòng vốn vào Trung và Đông Âu cũng giảm từ 31 tỷ \$ xuống còn 21 tỷ \$. Chỉ có nhóm các nước đang phát triển là tăng 9%, lên mức 172 tỷ \$. Trong đó, khu vực châu Phi và châu Á – Thái Bình Dương tăng còn khu vực Mỹ Latinh và Caribê giảm.

Các nước đầu tư và nhận đầu tư:

Top các nước thu hút vốn FDI hàng đầu thế giới là Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc, Anh, Pháp, Hà Lan. Các nước công nghiệp phát triển vẫn là những địa chỉ chủ yếu thu hút FDI của thế giới. EU, Mỹ, Canada và Nhật Bản vẫn là lực hút (khoảng 71%) và lực đẩy (khoảng 82%) của FDI thế giới. Các nước đang phát triển thu hút nguồn vốn ít hơn do hạn chế nhiều mặt cả về khả năng tiếp nhận vốn, lẫn cơ chế trì trệ, chậm đổi mới của các nước này. Top các nước đi đầu tư lớn nhất là Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Hà Lan.

Chủ đầu tư:

Sự mở rộng của dòng vốn FDI gắn liền với sự phát triển của các tập đoàn xuyên quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia (TNCs) ngày càng đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế toàn cầu và của từng quốc gia. Vì có những lợi thế về vốn, kỹ thuật hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến và mạng lưới thị trường rộng khắp này nên các TNCs cũng luôn tích cực đầu tư ra bên ngoài nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên phạm vi toàn cầu. Năm 2003, số TNCs lên đến 61,000 với 900,000 chi nhánh nước ngoài. TNCs từ các quốc gia phát triển vẫn là nhân tố kiểm soát dòng vốn FDI. TNCs của các nước đang phát triển cũng đóng góp một phần đáng kể. Tốc độ quốc tế hóa đầu tư của họ khá mạnh mẽ mà đi đầu là các TNCs của các nước phát triển ở châu Á. Dòng vốn FDI từ các nước châu Á đang phát triển đạt 37 tỷ \$ mỗi năm trong 3 năm qua, chiếm $\frac{3}{4}$ số vốn FDI đến từ các nước đang phát triển. Như vậy, đến giai đoạn này, số TNCs từ các nước đang phát triển bắt đầu gia tăng nhanh chóng và có những đóng góp đáng kể trong TNCs toàn cầu.

Hình thức đầu tư:

M&A vẫn là hình thức đầu tư FDI chủ yếu. Năm 2001, tổng giá trị các vụ mua lại lên tới 1,424 tỷ USD cao hơn nhiều so với tổng đầu tư quốc tế. Chỉ một nhóm các nước công nghiệp phát triển nhưng chiếm tỷ trọng lớn hơn khối lượng FDI toàn cầu là do các vụ sáp nhập và mua lại xuyên quốc gia. Các công ty lớn của Anh và Mỹ đóng vai trò chủ chốt trong lĩnh vực mua lại và sáp nhập, do đó hai nước này thường xuyên dẫn đầu thế giới về việc tăng quy mô đầu tư ra nước ngoài.

Lĩnh vực đầu tư:

Cơ cấu vốn FDI dần chuyển sang ngành dịch vụ. Nếu đầu những năm 1970, ngành này chỉ chiếm $\frac{1}{4}$ trong cơ cấu vốn, thì năm 1990 đã tăng lên chiếm gần một nửa và đến năm 2002 đã tăng lên chiếm khoảng 60%. Trong khi đó, ngành cơ bản giảm từ 9% xuống 6%, ngành sản xuất giảm 42% xuống 34%. Tính trung bình, trong giai đoạn 2001 – 2002 ngành dịch vụ chiếm $\frac{2}{3}$ tổng số vốn FDI đi đầu tư. Dịch vụ bao gồm dịch vụ thương mại, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ tài chính. Tỷ trọng của FDI vào ngành dịch vụ tăng lên do đầu tư vào các ngành này thường

mang lại lợi nhuận lớn trong khi chính phủ của các nước đang phát triển lại có nhiều ưu đãi khuyến khích phát triển ngành dịch vụ nhằm đưa đất nước phát triển theo hướng hiện đại hóa.

Chính sách quản lý đầu tư:

Chính sách cởi mở với FDI cũng góp phần vào sự phục hồi cuối giai đoạn này. Trong 3 năm, 650 quy định và văn bản luật được sửa đổi hoặc ban hành mới thì đến 92% trong số đó tạo điều kiện cho FDI. Quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các TNCs giảm dần sự phụ thuộc vào các yếu tố như nhân công giá rẻ, thị trường lớn, tài nguyên thiên nhiên mà thay vào đó là ba yếu tố: chính sách cởi mở tự do, công nghệ tiên bộ và các nhân tố về tổ chức, quản lý. Các quốc gia cần có những quy định để đảm bảo họ nhận được lợi ích tối đa từ FDI. Như vậy, họ cần tạo ra những thuận lợi để có thể thu hút được những nguồn vốn FDI chất lượng cao.

Làn sóng đầu tư thứ hai 2004 – 2007

Sự phát triển dòng vốn:

Năm 2004 đã đánh dấu một khởi đầu cho sự phục hồi nhanh. Trong suốt thời gian này, dòng FDI toàn cầu tăng lên 20% mỗi năm. Năm 2006, FDI tăng trưởng 38% và đạt 1.306 tỷ đô gần chạm mốc 1.411 tỷ năm 2000. Cho dù cuộc khủng hoảng tài chính đã bắt đầu từ cuối năm 2007 thì năm này vẫn là năm đánh dấu đỉnh cao của chu kỳ liên tục tăng trưởng FDI đạt 1.833 tỷ \$. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính đã bắt đầu từ nửa cuối năm 2007, thì ở cả ba nhóm nền kinh tế chính: các nước phát triển, các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi đều thấy rõ sự tăng trưởng của dòng vốn FDI đi vào. Tốc độ tăng trung bình của dòng FDI toàn cầu vẫn là 23% năm 2007.

FDI theo các nhóm nước:

Năm 2007, dòng FDI vào các nước phát triển đạt 1,248 tỷ \$. 10 quốc gia thu hút FDI chủ yếu là ở những nước phát triển được cho là chiếm hơn 2/3 nguồn FDI

toàn cầu. Các nước đang phát triển cũng tiếp nhận dòng vốn FDI cao chưa từng có, 500 tỷ \$, tăng 21% so với năm 2006 (379 tỷ \$). Trong đó, Trung Quốc là nước nhận FDI nhiều nhất, tiếp theo là Hồng Kông, Singapore. Cùng với đó, nhóm này cũng dần khẳng định vị thế của mình trong dòng chảy FDI với lượng vốn đem đi đầu tư đạt kỷ lục 253 tỷ \$, chủ yếu nhờ sự bành trướng của các TNCs đến từ châu Á mà dẫn đầu là Hồng Kông.

Mặc dù các nước đang phát triển ngày càng trở nên hấp dẫn nhưng các nước phát triển vẫn chiếm phần lớn số vốn đầu tư. Nguyên nhân có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, sự chuyển biến từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức làm mất dần lợi thế của các nước đang phát triển về lao động và tài nguyên.

Thứ hai, các nước phát triển có nhiều điều kiện hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư như cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt, hệ thống pháp luật được xây dựng chặt chẽ và nhất quán, trình độ khoa học kỹ thuật cao, trình độ tay nghề của người lao động và người quản lý cao.

Các nước đi đầu tư và các nước nhận đầu tư:

Các nước đi đầu tư lớn nhất là Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, Nhật Bản. Các nước nhận đầu tư lớn nhất là Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Hà Lan, Trung Quốc. Mỹ và Anh liên tục dẫn đầu về lượng vốn đi đầu tư chủ yếu do các công ty lớn của hai nước này đóng vai trò chủ chốt trong hoạt động M&A trên thế giới. EU vẫn là vùng thu hút vốn đầu tư lớn nhất, chiếm 2/3 tổng lượng vốn đi vào các nước phát triển. Trong số các nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi, 3 nước nhận đầu tư lớn nhất là Trung Quốc, Hong Kong (Trung Quốc) và Liên bang Nga.

Chủ đầu tư:

Số TNCs trên thế giới ước tính 79,000 công ty và 790,000 chi nhánh nước ngoài. Hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ của họ tiếp tục được mở rộng, lượng FDI được tích lũy của họ là hơn 12 nghìn tỷ \$ trong năm 2007. UNCTAD ước tính

tổng doanh thu của TNCs khoảng 31 nghìn tỷ \$. Tổng giá trị gia tăng của các chi nhánh nước ngoài ước tính bằng 11% GDP toàn cầu năm 2007 và tạo ra 82 triệu việc làm. Dòng vốn FDI của các TNCs tập trung chủ yếu vào các nước công nghiệp phát triển. Khi FDI tăng nhanh trở lại, nguồn vốn FDI lại tiếp tục đổ vào các nước phát triển, năm 2005 là 63.8% và đến năm 2007 là 68.1%.

TNCs từ nhóm nước phát triển chính, đặc biệt là EU là đầu tàu của FDI toàn cầu, chiếm tới 84% dòng vốn FDI chảy ra. Các công ty đa quốc gia đến từ các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi tiếp tục mở rộng phạm vi quốc tế của họ, đặc biệt là Trung Quốc (UNCTAD, 2007). Tỷ trọng vốn FDI của TNCs có xuất xứ từ các nước đang phát triển đã liên tục tăng lên đến 35.9% vào năm 2003 – 2005, đến năm 2007 tỷ lệ đó là 27.2%.

Bên cạnh các công ty đa quốc gia, các quỹ đầu tư quốc gia (SWFs) xuất hiện với tư cách là nhà đầu tư trực tiếp. Mức đầu tư trong 3 năm 2005 – 2007 là 31 tỷ \$, gần bằng mức đầu tư trong hai thập kỷ cộng lại là 39 tỷ \$. Điều đó chứng tỏ hoạt động FDI của họ thực sự mạnh mẽ trong 3 năm gần đây. Họ tham gia vào một số vụ M&A có quy mô lớn và bơm tiền vào một số tổ chức tài chính đang gặp khó khăn ở một số nước phát triển. Gần 75% vốn FDI của SWFs là ở các nước phát triển. Họ đầu tư tập trung vào ngành dịch vụ, mà chủ yếu là dịch vụ thương mại.

Hình thức đầu tư:

Hoạt động M&A vẫn là hình thức FDI chủ yếu song hình thức đầu tư mới cũng đang tăng lên, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Hoạt động M&A qua biên giới gia tăng đã góp phần làm tăng dòng vốn FDI trên toàn cầu. Năm 2006, các giao dịch M&A tăng mạnh cả về số lượng (tăng 14% so với năm 2005, đạt 6974 giao dịch) và giá trị (tăng 23%, đạt 880 tỷ \$, chiếm 60% so với tổng lượng vốn FDI trên toàn thế giới). Có tới 172 vụ M&A có trị giá trên 1 tỷ \$, chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị M&A qua biên giới, đạt giá trị kỷ lục trong năm 2006. Cuộc khủng hoảng tài chính chưa có một ảnh hưởng rõ ràng nào đối với hoạt động M&A xuyên biên giới trên toàn cầu. Trong năm 2007, rất nhiều giao dịch lớn vẫn diễn ra. M&A

khoảng 1,637 tỷ \$, hơn 21% so với năm 2000 và chiếm khoảng 90% so với tổng lượng vốn FDI trên toàn thế giới, chứng tỏ vai trò ngày càng lớn của M&A đối với hoạt động FDI.

Một xu hướng đáng chú ý trong hoạt động M&A toàn cầu đó là vai trò ngày càng gia tăng của các quỹ đầu tư tư nhân (PEF – Private Equity Fund) và các quỹ đầu tư tập thể (CIF – Collective Investment Fund). Năm 2006, các quỹ này đóng góp 158 tỷ \$ vào giá trị M&A qua biên giới, tăng 18% so với năm 2005. Các quỹ đầu tư tư nhân đang ngày càng thu hút được nhiều các công ty đang niêm yết trên sàn chứng khoán thế giới.

Lĩnh vực đầu tư:

Cơ cấu đầu tư nước ngoài vào các ngành có sự thay đổi lớn theo sự điều chỉnh chiến lược của các TNCs. Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính quốc tế làm hình thức đầu tư gián tiếp ngày càng gia tăng. Những ngành dịch vụ, chế tạo với công nghệ hiện đại, các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm rất được chú ý phát triển.

Chính sách quản lý đầu tư:

Xu hướng chung của các quốc gia là cải thiện môi trường đầu tư, gia tăng các ưu đãi nhằm thu hút FDI. Năm 2007, có 74 quy định của các nước nhận đầu tư hoan nghênh FDI trong khi có 24 quy định bảo hộ. Tuy nhiên, các thay đổi nhằm hạn chế FDI cũng đang tăng lên trong vòng vài năm trở lại đây. Trong một vài ngành công nghiệp, các biện pháp nhằm hạn chế sở hữu nước ngoài hay bảo hộ quyền sở hữu của các công ty nhà nước cũng tăng lên. Các chính sách này được thực hiện chủ yếu trong các ngành công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp có tầm quan trọng chiến lược. Nhiều quốc gia trên thế giới đang tìm cách hạn chế FDI. Những nước này đã thông qua hoặc đang cân nhắc nghiêm ngặt luật hạn chế đầu tư nước ngoài hay giám sát chặt chẽ hơn bằng các quy định của chính phủ. Trong số những nước kể trên có Mỹ, Canada, Trung Quốc, Đức là những nước tiếp nhận lượng vốn lớn trên thế giới.

Giai đoạn suy giảm từ 2008 – 2009

Sự phát triển dòng vốn:

Cuộc khủng hoảng 2008 – 2009 đã tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng của dòng vốn FDI. Tổng lượng vốn đầu tư sụt giảm 21% so với 2007, chỉ đạt 1449 tỷ \$. Dưới ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, sức đầu tư của các tập đoàn đã bị yếu đi rất nhiều bởi những hạn chế về nguồn tài chính, ở cả bên trong lẫn bên ngoài, hơn thế nữa, khuynh hướng đầu tư của họ còn bị tác động nặng nề do các rủi ro tăng cao và sự thất bại trong dự đoán tăng trưởng kinh tế.

FDI theo nhóm nước:

Nằm chính giữa tâm chấn của cuộc khủng hoảng, nhóm các nước phát triển phải gánh chịu sự sụt giảm dòng vốn FDI chảy vào lên tới 33%, đáng kể nhất là Phần Lan, Đức, Hungary, Italy và Anh.

Nhóm các nước đang phát triển bị tác động muộn hơn và ít hơn. Mức tăng trưởng FDI của nhóm này trong năm 2008 vẫn đạt mức dương 3,6%. Tuy nhiên, đến năm 2009, các nước đang phát triển cũng chịu tác động nặng nề giống như các nước phát triển.

Hình thức đầu tư:

Hoạt động M&A trong năm 2008 chỉ đạt 1184 tỷ \$, giảm tới gần 28% so với năm 2007. Nằm trong tâm chấn của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá trị các thương vụ M&A qua biên giới thuộc nhóm các nước phát triển sụt giảm tới 33%. Tuy nhiên, hoạt động M&A qua biên giới ở nhóm các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi vẫn tăng tới 16%, đạt 177 tỷ \$, chủ yếu ở các nước châu Á và Mỹ Latinh.

Giai đoạn phục hồi và ổn định 2010 – 2014

Sự phát triển dòng vốn:

Năm 2010, dòng FDI thế giới có xu hướng phục hồi. Tổng FDI đã tăng nhẹ lên 1.244 tỷ USD. Trong giai đoạn này, những khái niệm mới như FDI “nội”, FDI hướng tới những nền kinh tế ít phát thải carbon (FDI xanh – PV), hay FDI không cần vốn đã xuất hiện và chiếm tỉ trọng ngày càng lớn. FDI đầu tư vào những lĩnh vực ít thải các bon như những ngành công nghiệp tái tạo, tái chế hay những ngành công nghiệp sản xuất kỹ thuật ít phát thải các-bon, khoảng 90 tỷ USD trong năm 2009.

Năm 2013, vốn FDI trên toàn cầu năm đạt 1.460 tỉ USD, tăng 4,5% so với năm trước nhưng vẫn thấp hơn khoảng 30% so với thời kỳ trước khủng hoảng (năm 2007). Nguyên nhân cơ bản là do hoạt động mua bán, sáp nhập (một bộ phận quan trọng trong vốn FDI) có xu hướng giảm mạnh.

Năm 2014, dòng vốn FDI toàn cầu đạt 1,26 nghìn tỷ USD, giảm 8% so với năm 2013, và là mức thấp nhất kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Một trong những nguyên nhân tạo nên hệ quả này là do ảnh hưởng của căng thẳng địa chính trị, như vấn đề Ucaira khiến cho đầu tư nước ngoài của Nga bị sụt giảm nghiêm trọng. Các nước châu Âu trừ Anh, vốn FDI giảm trên 50%, chỉ còn 45 tỷ đô la, nhất là do căng thẳng với Ucraina và lệnh cấm vận phương Tây. FDI vào Nga giảm 70%, còn 19 tỷ USD do các công ty dầu mỏ và ga của các nước phát triển đã dừng hoặc hoãn các hoạt động đầu tư tại Nga.

FDI theo nhóm nước:

Vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển và mới nổi, củng cố hơn vai trò động lực chủ đạo thúc đẩy kinh tế thế giới phục hồi của các nước này.

Nhóm các nước đang phát triển thu hút lượng vốn đầu tư lớn nhất. Năm 2012, các nước đang phát triển vươn lên dẫn đầu và lần đầu tiên thu hút được nhiều FDI hơn các nước phát triển, chiếm khoảng 52% lượng vốn toàn cầu. Họ cũng đóng góp gần 1/3 lượng vốn đi đầu tư. Năm 2014, dòng vốn vào các nước đang phát triển đạt mức cao nhất 681 tỷ, tăng 2%.

Trong khi đó, vốn FDI của các nước phát triển sụt giảm. Năm 2012, các nước phát triển chỉ thu hút được 42% lượng vốn FDI. Dòng vốn các nước phát triển đi đầu tư giảm xuống gần mức đáy năm 2009. 22 trong 38 nước phát triển giảm vốn đầu tư nước ngoài, sụt giảm đến 23%. Năm 2014, dòng vốn chảy vào các nước phát triển vẫn ở mức thấp, mặc dù có sự phục hồi của hình thức M&A, nhưng dòng vốn FDI vẫn giảm 28% chỉ còn 499 tỷ. Đó là vì chịu sự ảnh hưởng việc thoái vốn quy mô lớn nhất từ Mỹ.

Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn này, cơ cấu đầu tư FDI có sự thay đổi. Dòng vốn FDI chảy về các nước đang phát triển nhiều hơn là về các nước phát triển. Nguyên nhân là do khủng hoảng toàn cầu chưa kết thúc và những rủi ro tại các thị trường như châu Âu, châu Mỹ với tình trạng nợ công vẫn còn tiềm ẩn; kinh tế các nước đang phát triển tăng trưởng cao hơn nhiều so với các nước phát triển. Ngoài ra, môi trường kinh doanh cải thiện ở các nước đang nổi là “yếu tố kéo” và giúp hạn chế sự suy giảm của dòng FDI vào các nước này. Toàn cầu hóa và áp lực cạnh tranh tăng lên cũng làm cho thiệt hại của việc không nắm bắt các cơ hội ở các thị trường năng động và có chi phí thấp tăng lên. Yếu tố cuối cùng giúp thị phần trong FDI toàn cầu của các nước mới nổi tăng lên là do đầu tư ra nước ngoài của các nước này tăng, mà một phần của khoản đầu tư này lại nhắm đến chính các nước mới nổi.

FDI theo khu vực:

Xét theo khu vực thì châu Á vẫn là điểm đến đầu tư hàng đầu thế giới với dòng vốn FDI vào các nước châu Á đang phát triển đạt 431 tỷ USD, chiếm 30% tổng vốn FDI toàn cầu trong năm 2013. Liên minh châu Âu (EU) và Bắc Mỹ đều thu hút được khoảng 259 tỷ USD. Châu Á tiếp tục thu hút nguồn FDI khổng lồ do dựa vào lợi thế cạnh tranh như: chính trị ổn định, giá nhân công rẻ, chính sách ưu đãi và hệ thống hạ tầng ngày càng phát triển.

Các nước đi đầu tư và các nước nhận đầu tư:

Năm 2014, các nước nhận đầu tư lớn nhất là Trung Quốc, Hong Kong (Trung Quốc), Mỹ, Brazil, Singapore. Có thể thấy, Trung Quốc đã lần đầu tiên kể từ năm 2003 vượt Mỹ trở thành nước thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới. Tổng số vốn FDI đăng ký vào Trung Quốc năm 2014 lên tới 129 tỷ USD, nếu tính cả Hong Kong thì Trung Quốc vượt xã Mỹ. Vốn đầu tư vào Trung Quốc tập trung vào lĩnh vực dịch vụ, giảm trong lĩnh vực chế biến do giá nhân công tăng cao. Trong top 10 nước nhận đầu tư lớn nhất có 5 nước đang phát triển.

Các nước đi đầu tư lớn nhất là Mỹ, Hong Kong (Trung Quốc), Trung Quốc, Nhật Bản, Đức. 9 trong 20 nước đầu tư lớn nhất là các nền kinh tế chuyển đổi hoặc đang phát triển. Đáng chú ý là FDI từ Trung Quốc đầu tư vào các nước trong năm 2013 lần đầu tiên vượt mức 100 tỷ USD. Đầu tư ra ngoài của Trung Quốc sẽ sớm vượt FDI từ nước ngoài vào thị trường nội địa, đặc biệt khi các công ty Trung Quốc đang đẩy mạnh mua các công ty nước ngoài và chuyển dây chuyền sản xuất sang các nước như Campuchia, Myanmar và châu Phi.

Hình thức đầu tư:

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 – 2009, vốn FDI của các công ty đa quốc gia có xu hướng tập trung vào đầu tư các khoản cho vay giữa các doanh nghiệp và đầu tư phát triển nguồn tài chính hơn là thông qua hoạt động mua bán và sáp nhập. Trái với những năm 2005 – 2007, các hoạt động mua bán và sáp nhập chiếm 80% vốn FDI.

M&A phục hồi nhanh hơn hình thức đầu tư mới. Xu thế M&A xuất hiện nhiều hơn ở các nước đang phát triển chứ không dừng lại ở các nước phát triển như trước. Lý do là các nền kinh tế mới nổi đã có những doanh nghiệp lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh cũng hết sức sôi động và giá trị kinh tế tăng gấp nhiều lần.

Đầu tư mới giảm 2% còn 696 tỷ. Các nước đang phát triển tiếp tục thu hút 2/3 lượng vốn đầu tư mới.

Lĩnh vực đầu tư:

FDI tập trung vào các ngành kinh tế mới như tin học, công nghệ thông tin, sinh học... Các ngành sản xuất truyền thống bị sáp nhập và tổ chức lại: ô tô, điện tử, dược phẩm, hóa chất. FDI vào dịch vụ phát triển mạnh chiếm trên 60% vốn FDI toàn cầu. Xu hướng chuyển dịch dòng vốn sang lĩnh vực dịch vụ chủ yếu là thương mại và tài chính do sự gia tăng tự do hóa trong lĩnh vực này, sự tăng trưởng của chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó dịch vụ đóng vai trò quan trọng.

Làn sóng thứ ba: Từ năm 2015 đến nay

Sự phát triển của dòng vốn:

Năm 2015 dòng vốn FDI toàn cầu tăng 38% lên tới 1.76 nghìn tỷ USD, mức cao nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Hoạt động M&A tăng từ 432 tỷ \$ năm 2014 lên tới 721 tỷ \$ năm 2015 là nhân tố chính năm sau sự hồi phục này. Một phần khác là do cơ cấu lại các công ty lớn đã làm tăng khoảng 15% dòng vốn FDI.

FDI theo nhóm nước:

Dòng vốn FDI vào những nền kinh tế phát triển gần như tăng gấp đôi lên tới 962 tỷ. Kết quả là các nước phát triển đã cân bằng được lợi thế khi thu hút 55% dòng vốn FDI, tăng so với mức 42% năm 2014. Sự tăng trưởng mạnh của dòng vốn được ghi nhận ở châu Âu. Ở Mỹ, dòng vốn tăng gần bốn lần so với mức thấp lịch sử năm 2014.

Các nền kinh tế đang phát triển thu hút FDI đạt mức cao mới 765 tỷ, tăng 9% so với năm 2014. Các nước đang phát triển ở châu Á với dòng vốn FDI hơn nửa nghìn tỷ đô, là khu vực nhận FDI lớn nhất thế giới. Dòng vốn tới châu Phi và Mỹ Latinh và vùng biển Caribe suy giảm.

Dòng FDI từ các nền kinh tế phát triển tăng gần 33% tới 1.1 nghìn tỷ. Mặc dù tăng nhưng cũng chỉ bằng 40% của đỉnh năm 2007. Với dòng vốn 576 tỷ, châu Âu trở thành khu vực đi đầu tư lớn nhất thế giới.

Có thể thấy, dòng vốn đầu tư FDI đang có sự chuyển dịch quan trọng. Theo đó, vốn đầu tư từ các nước phát triển, từ các tập đoàn đa quốc gia ngày càng chảy nhiều hơn vào các nước phát triển thay vì các nước đang phát triển như những năm trước. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi cũng gia tăng mạnh đầu tư ra nước ngoài để tiếp cận những thị trường mới.

Có hai nguyên nhân chính khiến dòng FDI đang quay trở lại các nước công nghiệp hóa phát triển. Đó là các nước đang phát triển đã giảm lợi thế về nhân công, trong khi các nước phát triển lại có nhiều lợi thế về cơ sở hạ tầng, nhân công trình độ cao cũng như gắn với thị trường tiêu thụ.

Các nước đi đầu tư và các nước nhận đầu tư:

Năm 2015, các nước nhận đầu tư lớn nhất là Mỹ, Hong Kong (Trung Quốc), Trung Quốc, Ailen, Hà Lan. Từ những năm 1980, Mỹ luôn là nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới, mặc dù năm 2014, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ về lĩnh vực này. Năm 2015, Mỹ quay trở lại là quốc gia thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với tổng số vốn đạt 380 tỷ, tăng gấp 4 lần so với năm 2014, trong khi đó Hong Kong chỉ đạt 175 tỷ USD và Trung Quốc 136 tỷ USD. Các nền kinh tế đang phát triển tiếp tục chiếm một nửa trong top 10 nước nhận đầu tư nhiều nhất thế giới. Các nước đi đầu tư lớn nhất là Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Hà Lan, Ailen, Đức (UNCTAD, 2016).

Hình thức đầu tư:

FDI chủ yếu được thực hiện dưới hình thức mua bán – sáp nhập bởi các lý do gắn với sự nhanh chóng, ít rủi ro hơn và khả năng tài chính kém của các công ty ở nước nhận đầu tư. Đối với chủ đầu tư, đặc biệt là các chủ đầu tư lớn. M&A có nhiều ưu điểm hơn hình thức đầu tư mới như: giúp chủ đầu tư chiếm lĩnh ngay các thị trường mới, tăng ngay thị phần và mức độ toàn cầu hóa, bổ sung các năng lực còn thiếu của chủ đầu tư trên thị trường này; tiết kiệm chi phí, cắt giảm chi phí; tăng khả năng cạnh tranh.

Trong năm 2015, số lượng đầu tư mua bán sáp nhập công ty đã tăng lên 650 tỷ USD và việc nhiều công ty nước ngoài mua lại công ty của Mỹ là yếu tố thúc đẩy mức tăng đầu tư nước ngoài tại Mỹ trong năm 2015. M&A trong sản xuất đạt mức cao lịch sử là 388 tỷ \$, vượt qua kỷ lục cũ được thiết lập vào năm 2007.

Giá trị đầu tư mới vẫn duy trì ở mức cao là 766 tỷ. Đầu tư mới vào các ngành công nghiệp điện tử, gas và nước tăng mạnh trong năm 2015 và đạt 104 tỉ \$.

Lĩnh vực đầu tư:

Dịch vụ chiếm 64%, theo sau là ngành sản xuất 27% và ngành cơ bản là 7%, 2% còn lại cho các ngành khác (UNCTAD, 2016). Ngành dịch vụ chủ yếu là ở các nước phát triển. Ở các nước đang phát triển, lĩnh vực đầu tư chủ yếu vẫn là sản xuất, tuy nhiên ngành dịch vụ cũng bắt đầu phát triển.

Chính sách quản lý đầu tư:

Hầu hết các chính sách đều tiếp tục hướng tới tự do hóa đầu tư. Trong năm 2015, 85% các biện pháp tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư. Các nền kinh tế mới nổi tỏ ra tích cực nhất trong tự do hóa đầu tư, trong hàng loạt các ngành công nghiệp. Trường hợp hạn chế đầu tư mới chủ yếu là để hạn chế sở hữu nước ngoài trong một số ngành công nghiệp chiến lược. Một số điểm đáng chú ý trong các biện pháp mới này là việc thông qua hoặc sửa đổi luật đầu tư, chủ yếu ở một số nước châu Phi.

CHƯƠNG 4: XU HƯỚNG ĐẦU TƯ THẾ GIỚI

Xu hướng 1: Tự do hóa đầu tư và bảo hộ thương mại

Tình hình đầu tư thế giới sau cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm cho tình hình kinh doanh quốc tế xấu nghiêm trọng, mức độ rủi ro cao, thiếu vốn nên nhiều tập đoàn phải điều chỉnh chiến lược đầu tư kinh doanh, điều chỉnh địa bàn và các định hướng đầu tư dẫn đến thu hẹp phạm vi đầu tư, đồng thời cắt giảm vốn nhằm giảm thiểu rủi ro kinh doanh. Khủng hoảng tài chính Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động

đến đầu tư quốc tế tạo nên làn sóng bảo hộ nền kinh tế trong nước nhằm ứng phó với khủng hoảng trong ngắn hạn. Điều này gây bất lợi cho thu hút đầu tư quốc tế.

Xu hướng tự do hóa đầu tư trên thế giới hiện nay Trong quý I/2010, có tới 62 nền kinh tế trên thế giới đã triển khai các biện pháp mới tác động đến khuôn khổ chính sách đầu tư của nước ngoài và 73 nền kinh tế thực hiện những biện pháp đầu tư quốc tế, tiếp tục xu hướng ký kết nhanh các hiệp định mới về đầu tư. Trong 5 tháng đầu năm 2010, khoảng 37 hiệp định như trên đã được ký kết. Báo cáo giám sát đầu tư của UNCTAD (United Nation Conference on Trade and Development, “Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển”) cho biết khoảng 28 nền kinh tế đã thông qua những biện pháp chuyên về đầu tư nhằm tự do hóa, thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu vực kinh tế từ lâu vẫn đóng kín. Cụ thể là Australia và Canada đã tự do hóa dịch vụ vận tải hàng không; Ấn Độ tự do hóa dịch vụ truyền hình trên mạng điện thoại di động; Malaysia, Syria, Cameroon tự do hóa dịch vụ ngân hàng hoặc sở hữu nhà ở; 9 nền kinh tế, trong đó có Nga, Mexico, Libya, Peru, đã triển khai các chính sách đầu tư nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư nước ngoài như thiết lập các khu kinh tế tự do, khuyến khích những dự án năng lượng tái sinh. Bên cạnh đó, các nước còn áp dụng 10 biện pháp thúc đẩy đầu tư nước ngoài nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài, ví dụ như Nam Phi đã loại bỏ mọi hạn chế đối với việc chuyển dịch vốn nội địa và ra nước ngoài. Một số nước như Thái Lan, Nam Phi, Madagascar... đã thực hiện các biện pháp ưu đãi ngoại hối, nới lỏng các điều kiện đầu tư để khuyến khích đầu tư ra nước ngoài.

Xu hướng 2: đầu tư đan xen giữa các khu vực, giữa các nước đi đầu tư và nhận đầu tư; đầu tư vào các nước công nghiệp hóa; sự quay trở lại thị trường truyền thống là các nước phát triển.

UNCTAD cho biết dòng vốn đầu tư FDI đang có sự chuyển dịch quan trọng, theo đó, vốn đầu tư từ các nước phát triển, từ các tập đoàn đa quốc gia ngày càng chảy nhiều hơn vào các nước công nghiệp hoá, thay vì các nước đang phát triển như

những năm trước đây. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi cũng gia tăng mạnh đầu tư ra nước ngoài để tiếp cận những thị trường mới.

Theo UNCTAD, các nền kinh tế đang phát triển vẫn dẫn đầu về việc thu hút dòng vốn FDI, với số vốn đầu tư lên đến hơn 800 tỷ USD, chiếm 54% tổng lượng vốn FDI toàn thế giới, tăng 6% so với năm 2013. Trong khi đó, các nước phát triển tiếp nhận dòng vốn FDI có giá trị 650 tỷ USD, tăng hơn 10% so với năm 2013; các nền kinh tế chuyển đổi cũng nhận được 120 tỷ USD từ dòng vốn này. Đặc biệt, Mỹ – nền kinh tế số 1 thế giới cũng đứng đầu về thu hút vốn FDI.

Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, có hai nguyên nhân chính khiến dòng vốn FDI đang quay trở lại các nước công nghiệp hóa phát triển. Đó là các nước đang phát triển đã giảm lợi thế về nhân công, trong khi các nước phát triển lại có nhiều lợi thế về cơ sở hạ tầng, nhân công trình độ cao cũng như gắn với thị trường tiêu thụ. Theo khảo sát của tờ New York Times (Mỹ), đang diễn ra cuộc hồi hương của hàng loạt tập đoàn kinh tế Mỹ trong bối cảnh chi phí lao động tại các “công xưởng thế giới” như Trung Quốc, Ấn Độ gia tăng liên tục trong nhiều năm qua. Chẳng hạn, lương của người lao động ở Trung Quốc và Ấn Độ đã tăng từ 10 đến 20%, trong khi lương ở Mỹ và khu vực châu Âu tăng không đáng kể trong cùng thời kỳ. Do vậy, việc quay trở lại sản xuất tại Mỹ là tính toán thông minh về lâu dài. Năm 2014, việc 10 thỏa thuận đầu tư lớn nhất đều ở các nước phát triển chứng tỏ dòng vốn FDI đã quay trở lại các thị trường truyền thống.

Xu hướng 3. FDI ngày càng bị chi phối bởi các công ty xuyên quốc gia.

Hiện nay, 500 công ty đa quốc gia lớn nhất kiểm soát hơn hai phần ba thương mại thế giới, trong đó phần lớn là các trao đổi được thực hiện giữa các công ty con, chi nhánh của chúng với nhau. Bên cạnh đó, 100 công ty đa quốc gia lớn nhất chiếm khoảng một phần ba tổng số đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên toàn cầu. Tuy nhiên, sự phân bố của các công ty đa quốc gia không đồng đều, với phần lớn trong tổng số hơn 63.000 công ty đa quốc gia trên thế giới có trụ sở chính ở Mỹ, Châu Âu hoặc Nhật Bản.

Xu hướng chung, các quốc gia đang cạnh tranh gay gắt lẫn nhau nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia. Chính vì thế các quốc gia rất miễn cưỡng trong việc áp đặt các biện pháp hạn chế đối với các công ty này. Không những vậy, các quốc gia còn đưa ra các chính sách ưu đãi, thậm chí chấp nhận điều chỉnh pháp luật hay các tiêu chuẩn về môi trường, kỹ thuật... nhằm thu hút các công ty đa quốc gia đến đầu tư. Đây cũng là lý do tờ tạp chí The Economist của Anh từng ví các công ty đa quốc gia như những “con quái vật được yêu thích” của tất cả các quốc gia, ai cũng biết những hạn chế và tác động tiêu cực của chúng nhưng ai cũng muốn đón chào và khai thác những lợi ích mà chúng mang lại.

Xu hướng 4. M&A là hình thức đầu tư chủ yếu.

Nguồn vốn FDI đi qua nhiều kênh khác nhau, trong đó kênh mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A) góp phần quan trọng vào việc gia tăng số lượng và giá trị của lượng FDI trên toàn cầu. xu hướng cổ phần hoá, tư nhân hoá đang diễn ra tại các nước phát triển và đang phát triển là những cơ sở quan trọng cho thị trường M&A bùng nổ

Các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể tiếp cận thị trường quốc gia dự định đầu tư một cách nhanh nhất thông qua thị trường có sẵn của các công ty bị mua, bị sáp nhập mà không cần phải bỏ chi phí ban đầu ra để nghiên cứu, tiếp cận thị trường. Ngoài ra, các giá trị khác của công ty bị mua, bị sáp nhập ở quốc gia dự định đầu tư như thương hiệu, thị phần, thị trường, nguồn nhân lực, kinh nghiệm, thiết bị sẽ là những cơ sở, lợi thế kinh doanh quan trọng để nhà đầu tư có được quyết định đầu tư chính xác và có thể đem lại hiệu quả đầu tư cao. Vì vậy, việc nhà đầu tư lựa chọn hình thức đầu tư thông qua việc mua bán, sáp nhập DN ở quốc gia dự định đầu tư chắc chắn sẽ có nhiều lợi thế nhất định so với các hình thức đầu tư trực tiếp khác như thành lập doanh nghiệp, hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hiện nay, hình thức tập trung kinh tế, tập trung nguồn lực, đầu tư thông qua M&A sẽ tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ, tạo ra một nguồn lực lớn hơn cạnh tranh. Hơn

nữa, với sự kết hợp ngoại sinh này sẽ làm cho các tập đoàn đa quốc gia, các công ty lớn trên thế giới tăng thêm sức mạnh trong kinh doanh, cạnh tranh tại một thị trường mới, đồng thời cũng là một sự đảm bảo về uy tín trong kinh doanh cho các công bị mua lại, bị sáp nhập.

Các Doanh nghiệp bị sáp nhập, bị mua lại sẽ thu được rất nhiều lợi ích thông qua hình thức đầu tư bằng M&A, bởi với nguồn lực tài chính lớn mạnh, thương hiệu, kinh nghiệm quản trị từ bên ngoài được đầu tư trực tiếp vào Doanh nghiệp, thông qua M&A thực hiện được việc tái cấu trúc doanh nghiệp trên nhiều phương diện, làm tăng giá trị của Doanh nghiệp mới sau khi được mua lại, sáp nhập. Chủ sở hữu Doanh nghiệp có thể thu được một khoản lợi ích nhất định, từ việc bán Doanh nghiệp, bán cơ sở kinh doanh của mình cho nhà đầu tư nước ngoài.

Xu hướng 5. Ngành dịch vụ là lĩnh vực thu hút dòng vốn đầu tư nhiều nhất.

Theo UNCTAD, tỷ trọng dịch vụ trong xuất nhập khẩu hiện chiếm khoảng 70% giá trị xuất nhập khẩu toàn cầu. Điều này có nghĩa là thu hút đầu tư nước ngoài từ các lĩnh vực dịch vụ là rất lớn. Khu vực dịch vụ bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau từ du lịch, qua tài chính cho đến lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe... Trong nhữn nền kinh tế thế giới phát triển, các dịch vụ này thường chiếm tỷ trọng cao. Trong giai đoạn 1990-2002, tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu vào lĩnh vực dịch vụ đã tăng hơn bốn lần. Năm 2002, ngành dịch vụ chiếm hơn 60% tổng lượng vốn FDI toàn cầu, so với mức dưới 50% một thập kỷ trước đó. Xu hướng FDI vào ngành dịch vụ tăng nhanh xuất hiện từ những năm 1990 do các nhà cung cấp dịch vụ tăng cường thiết lập sự “hiện diện thương mại” tại các thị trường nước ngoài. Hiện diện thương mại là phương thức cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện của các nhà cung cấp của một nước ở trong lãnh thổ của nước.

Hiện nay xu hướng chung ngành dịch vụ khoa học-công nghệ là những ngành dịch vụ “trung gian,” tạo nền tảng thúc đẩy các ngành dịch vụ khác như ngành dịch vụ công nghệ thông tin phát triển, nền kinh tế dịch vụ tri thức đang trở thành

xu thế phát triển chung của thế giới. Những năm gần đây, trong xu thế chung của thế giới, ngành dịch vụ ngân hàng và dịch vụ chứng phát triển hết sức nhanh chóng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiểu luận Kinh tế học: “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế Việt Nam”, tác giả Nguyễn Hùng Cường, ĐH Kinh tế, ĐHQGHN.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự năm 2006, Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, dự án SIDA “Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kì 2001 – 2010.
3. Trần Đình Lâm, Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2013, Vai trò của FDI đối với Việt Nam.
4. <http://fia.mpi.gov.vn/TinBai/2329/Mot-so-nghien-cuu-ve-vai-tro-cua-FDI-doi-voi-chuyen-dich-co-cau-kinh-te>
5. <http://123doc.org/document/2798682-bao-cao-thuc-tap-fdi-theo-linh-vuc-dau-tu-qua-cac-nam-1988-2007.htm>
6. : Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015: Thực trạng và vấn đề - Tác giả: Ngô Quang Trung (2016).
7. Xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và giải pháp thu hút vào Việt Nam – Đào Văn Hiệp (2012).
8. Tác động của toàn cầu hóa kinh tế đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Đỗ Hoàng Long (2014).
9. World Investment Report 2016
10. Tác động WTO đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013)
11. Tác động của FDI đến mức độ tham nhũng và nâng cao chất lượng thể chế tại Việt Nam Dang (2013).

